

Số: 205 /NQ-HĐND

TP. Thanh Hóa, ngày 30 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hoá**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA
KHÓA XXII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 58-NQ/TU, ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 153/QĐ-TTg, ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 259/QĐ-TTg, ngày 17/3/2023 phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 3761/QĐ-UBND, ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 2907/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND, ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 05/7/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thanh Hoá;

Xét Tờ trình số 949/TTr-UBND, ngày 22/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hoá; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-KTXH, ngày 27/7/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hoá, với các nội dung chính sau đây:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030.

- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 4.583,09 ha, chiếm tỷ lệ 31,53%.
- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 9.899,12ha, chiếm tỷ lệ 68,11%.
- Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 52,38ha, chiếm tỷ lệ 0,36%.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 1.815,61ha; trong đó: Cả giai đoạn 2021-2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 838,18ha; trong giai đoạn 2023-2030, diện tích đất trồng lúa chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp là 579,47ha (Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp là 538,94ha).

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 66,23ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

- 1.3.** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch là 152,51ha.

Trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với mục đích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 37,48ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với mục đích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 115,03ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến cuối năm 2023.

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2023 là 5.780,42 ha, chiếm tỷ lệ 39,77%.
- Diện tích đất phi nông nghiệp đến cuối năm 2023 là 8.553,05ha, chiếm tỷ lệ 58,85%.

- Diện tích đất chưa sử dụng đến cuối năm 2023 là 201,12ha, chiếm tỷ lệ 1,38%.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).

2.2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023.

- Diện tích đất nông nghiệp là 420,32ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 303,47ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 86,63ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo).

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 487,32ha; trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 349,02ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 36,00ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 06 kèm theo).

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 là 3,77ha.

Trong đó:

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất nông nghiệp là 0,35ha.

- Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất phi nông nghiệp là 3,42ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo).

Điều 2. Giao UBND thành phố hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND thành phố có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật và định kỳ 6 tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện trước HĐND thành phố.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các phường, xã chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố có trách nhiệm theo dõi và giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố khóa XXII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- T.Trực HĐND, UBND các phường, xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Anh Xuân

Phụ lục số 01:
Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Biến động giữa năm 2030-2022 (ha)
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	100,00	14.534,58	0,01	14.534,59	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	43,12	4.583,09		4.583,09	31,53	-1.684,30
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,95	30,08	3.789,66	0,00	3.789,66	26,07	-582,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.331,41</i>	<i>29,80</i>	<i>3.789,65</i>		<i>3.789,65</i>	<i>26,07</i>	<i>-541,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,40	4,79		202,98	202,98	1,40	-493,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,55	2,52	24,31	0,00	24,31	0,17	-342,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	0,84	113,45		113,45	0,78	-8,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	1,39	201,34		201,34	1,39	-1,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31	44,46		44,46	0,31	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,81	2,34		148,31	148,31	1,02	-192,50
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,47	0,84		58,58	58,58	0,40	-63,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	55,47	9.899,12	0,00	9.899,12	68,11	1.836,81
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,86	0,32	141,46		141,46	0,97	94,60
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	0,22	45,09	0,00	45,09	0,31	13,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,14	1,68	310,00	0,00	310,00	2,13	65,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			104,50		104,50	0,72	104,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	1,35	343,60	0,00	343,60	2,36	147,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,93	1,97	285,58	0,00	285,58	1,96	-1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	0,34	49,92	4,00	53,92	0,37	4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	0,14		19,68	19,68	0,14	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.298,07	22,69	3.460,79	64,50	3.525,29	24,25	227,22
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	1.997,44	13,74	2.253,90		2.253,90	15,51	256,46
-	Đất thủy lợi	DTL	409,70	2,82	328,17	0,00	328,17	2,26	-81,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Biến động giữa năm 2030-2022 (ha)
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,71	0,77	151,29		151,29	1,04	39,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,72	0,47	90,26	0,00	90,26	0,62	22,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,03	2,37	351,75	0,00	351,75	2,42	6,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,28	0,37	97,47	0,00	97,47	0,67	44,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,64	0,09	17,26	0,00	17,26	0,12	4,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,01	3,95	0,00	3,95	0,03	2,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,79	0,37	56,06	0,00	56,06	0,39	2,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,09	0,05	4,96	0,00	4,96	0,03	-2,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,73	0,12	19,04		19,04	0,13	1,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	1,28	115,59		115,59	0,80	-70,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,08		11,80	11,80	0,08	
-	Đất chợ	DCH	22,24	0,15		23,79	23,79	0,16	1,55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	157,98	1,09		235,56	235,56	1,62	77,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	1,49	430,00	0,00	430,00	2,96	213,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,06	17,19	3.446,20		3.446,20	23,71	947,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,86	0,46	79,55	0,00	79,55	0,55	12,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	0,13	20,20	0,00	20,20	0,14	1,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	0,03		5,90	5,90	0,04	1,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,53	5,40		706,26	706,26	4,86	-78,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,19	0,90		135,50	135,50	0,93	5,31
2.21	Đất phi nông nghiệp	PNK	10,83	0,07		10,83	10,83	0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Biến động giữa năm 2030-2022 (ha)
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	khác								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	1,41	52,36	0,02	52,38	0,36	-152,51

Phụ lục số 02:
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.815,61
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>538,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	533,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	335,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	276,99
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	70,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	66,23

Phụ lục số 03:
Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,48
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	115,03
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,49
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,86
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,46
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	

-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Phụ lục số 04:
Diện tích, cơ cấu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng SDD năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Biến động 2023-2022 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	14.534,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.267,39	5.780,42	-486,97	39,77
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.371,95	4.032,34	-339,61	27,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.331,41</i>	<i>3.979,59</i>	<i>-351,82</i>	<i>27,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	696,40	628,60	-67,80	4,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	366,55	339,52	-27,03	2,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	0,00	0,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56	0,00	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	0,00	0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	340,81	295,43	-45,38	2,03
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,47	115,32	-7,15	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.062,31	8.553,05	490,74	58,85
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,86	46,87	0,01	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	31,99	35,53	3,54	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,14	246,88	2,74	1,70
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	19,50	19,50	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	248,67	52,77	1,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,93	287,97	1,04	1,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	53,92	4,00	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68	0,00	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.298,04	3.450,93	152,89	23,74
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.997,44	2.122,43	124,99	14,60
-	Đất thủy lợi	DTL	409,70	390,20	-19,50	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,71	121,58	9,87	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,72	67,83	0,11	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng SDD năm 2022 (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	Biến động 2023-2022 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	345,03	363,20	18,17	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,28	58,61	5,33	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,64	14,89	2,25	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	2,97	1,21	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78	0,00	0,37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	7,08	0,00	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,73	19,25	1,52	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,13	195,08	8,95	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80	0,00	0,08
-	Đất chợ	DCH	22,23	22,23	0,00	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	157,98	210,78	52,80	1,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,81	257,86	41,05	1,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.499,06	2.657,59	158,53	18,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,86	72,42	5,56	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	21,51	3,18	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	4,82	0,39	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,53	781,22	-3,31	5,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	130,19	126,07	-4,12	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83	0,00	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,89	201,12	-3,77	1,38

**Phụ lục số 05:
Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	420,32
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	303,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>303,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,16
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,63
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	56,92
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	33,29
-	Đất thủy lợi	DTL	17,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	12,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Phụ lục số 06:
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,32
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	349,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>349,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	67,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,00

Phụ lục số 07:
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,42
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.1	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,96
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	

2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	